



69 Ba Huyen Thanh Quan, District 3, HCMC, Vietnam  
 Tel: +84 8 9330333 Fax: + 84 8 9330633  
 Email: info@discovermekong.com  
 URL: www.discovermekong.com

## 7-day Vietnamese Course for Tourist

Designed by Hieu Nguyen  
 Dan Dan Tu

<b>Table of Contents</b>	
Before you go	Vietnamese Standard Pronunciation
Day One	1- Getting directions to take a bus to go into the city (Saigon, Hanoi, etc.). 2- Checking in at your hotel. 3- Eating at your hotel
Day Two	1- Handling Vietnam Currency and currency exchange. 2- Getting information to go to a good but not expensive restaurant. 3- At the restaurant: ordering a meal.
Day Three	1- At a bike shop: renting a bike for a day. 2- Renting a car with a driver. 3- Small talk with the driver. 4- Phrases for medical emergencies.
Day Four	1- Getting information about a good place to shop for locally made goods. 2- Going shopping: how to bargain for a good price.
Day Five	1- A day trip outside the city by car. 2- Conversing with people you meets on the trip
Day Six	1- At a bookstore with your new Vietnamese friend. 2- Asking your friend for advice about what to buy. 3- Finding out about your friend's background: family, hobbies, education.....
Day Seven	Preparing to leave to return to your home country: 1- checking the flight information; 2- reserving a seat on the airport bus or arranging for a taxi; 3- hotel checkout; 4- preparing to go through immigration departure procedure.

## Before you go: Vietnamese Standard Pronunciation

The pronunciation of educated speakers from the Hanoi area of Vietnam is the most widely accepted standard. Because the traditional orthography provides a solid basis for discussing standard pronunciation, our description will treat speech sounds as renditions of written symbols. Such an approach will also be useful for students already familiar with the orthography. The tabular form of the presentation will provide a rapid introduction to pronunciation and reading.

### Vietnam consonants

Symbol	Rough English Equivalent	Examples
b	bad	ba – <i>three</i> , biết – <i>know</i>
c	scald	cáì – <i>fish</i> , cũng – <i>likewise</i>
	tic	ñoic – <i>poisonous</i> , hoic – <i>study</i> , khác – <i>difference</i>
ch	chop (starting with ch)	chè – <i>tea</i> , chọn – <i>choose</i>
	chop (ending with ch)	caìch – <i>manner</i> , ích – <i>useful</i>
d	zone	dùng – <i>to use</i>
	Azure	da – <i>skin</i>
ñ	Done	ñai – <i>stone</i> , ñi – <i>go</i>
gh	Gone	ñang ghi ñôi – <i>note worthy</i> , ghi – <i>to record</i>
g	same as gh	bañg goi – <i>made of wood</i> , goi – <i>wood</i>
gi	Zebra	gìn – <i>keep</i> , giêng – <i>January</i> , gì – <i>what(ever)</i> , gia – <i>increase or add</i> , giàu – <i>rich</i> , giờ – <i>hour</i>
h	Hat	hoà – <i>lake</i> , hát – <i>sing</i>
k	sketch	kia – <i>over there</i> , kêu – <i>choose</i> , kêu – <i>call</i>
kh	(bach)	khoàng – <i>not</i> , khæ – <i>monkey</i> , khát – <i>be thirsty</i> , khu – <i>region</i>
l	lot	lái – <i>leaf</i> , lúa – <i>rice growing</i> , lim – <i>ironwood</i>
m	mat	mainh – <i>strong</i> , mua – <i>buy</i>
	him	tìm – <i>to search</i> , cam – <i>orange</i>
n	Not	naỳ – <i>this</i> , nữa – <i>in addition</i>
	In	in – <i>print</i> , ñên – <i>therefore</i> , bán – <i>sell</i>
ngh	singer (same as ngh)	nghi – <i>suspect</i> , nghe – <i>listen</i> , nghề – <i>profession</i> , ngựa – <i>horse</i> , ngon – <i>tasty</i>
ng	ending ng	ñuìng – <i>correct</i> , ong – <i>bee</i> , ông – <i>grandfather</i> , vàng – <i>gold</i> ,

		nhông – <i>but</i> , năng – <i>heavy</i>
gh	guillotine	ghi - <i>to register</i>
nh	onion (starting nh)	nhà - <i>house</i>
	(ending nh)	lính – <i>soldier</i> , mạnh - <i>strong</i>
p	top	kịp - <i>on time</i> , tập – <i>practice</i>
ph	photo	phải – <i>destroy</i> , phúc - <i>happiness</i>
qu	square	quê – <i>rural area</i> , qua - <i>cross over</i>
r	zebra	ra - <i>go out</i> , rồi - <i>already done</i>
s	sun	sữa – <i>milk</i> , sẽ - <i>future indication for verb</i> , sao – <i>star</i> , sinh - <i>be born</i>
t	stop	toá – <i>I</i> , tờ – <i>fourth</i> , tây – <i>west</i>
	hat (ending t)	mát – <i>cool</i> , mệt – <i>tired</i>
th	Thomas	thoá – <i>stop</i> , tháng – <i>month</i> , thì – <i>then</i>
tr	chop	trễ – <i>late</i> , trang – <i>page</i>
v	van	và – <i>and</i> , về – <i>return</i> , vua - <i>king</i>
x	sun	xa – <i>far</i> , xe – <i>vehicle</i> , xưa - <i>in former times</i>

### Vietnam Vowels

Symbol	Rough English Equivalent	Example
a	<i>f<u>a</u>ther</i>	soá ba – <i>three</i> , mie <u>n</u> nam – <i>south</i> , ba <u>n</u> – <i>table</i> , va <u>ng</u> - <i>gold</i>
ach		sa <u>ch</u> - <i>book</i>
anh		anh - <i>elder brother</i>
ai	<i><u>a</u>isle</i>	mai - <i>tomorrow</i>
ay	<i><u>a</u>ite</i>	ma <u>ỹ</u> - <i>machine</i>
ao	<i><u>a</u>cao</i>	sao - <i>star</i>
au	<i><u>a</u>out</i>	sau - <i>afterward</i>
â	<i><u>a</u>t</i>	, ca <u>p</u> – <i>pilfer</i> , na <u>m</u> – <i>five</i> , n <u>h</u> át – <i>expensive</i> , a <u>n</u> – <i>eat</i> , ba <u>c</u> – <i>north</i> , n <u>h</u> ặng - <i>heavy</i>
âi	<i><u>a</u>t</i>	ng <u>â</u> p – <i>flooded</i> , r <u>â</u> t – <i>very</i> , n <u>h</u> â <u>m</u> – <i>stab</i> , da <u>n</u> – <i>citizen</i> , va <u>ng</u> – <i>obey</i>
âu		n <u>h</u> â <u>u</u> - <i>where(ever)</i>
ây		n <u>h</u> â <u>ỹ</u> – <i>there</i> , tha <u>ỹ</u> – <i>teacher</i> , ta <u>ỹ</u> - <i>west</i>
e	<i>(<u>e</u>t) slightly lower than in English</i>	nghe – <i>listen</i> , n <u>h</u> em - <i>carry</i> , n <u>h</u> ê <u>p</u> – <i>beautiful</i> , n <u>h</u> en - <i>black</i>

Eo		meo - cat
eà	<u>they</u>	queà - rural area
	(bet) slightly higher than in English	bep - kitchen, heà - used up, ñeâm - night, neâm - therefore
eich		eich - frog
einh		beinh - defend
eâu		neâu - if
i	<u>see</u>	ñi - go, chò - elder sister
	<u>beet</u>	kòp - in time, ít - be a small amount, tìm - to search, in - print
ich	<u>itch</u>	ích - usefull
inh		lính - soldier
ia	<u>idea</u>	chia - divide
-ieà	<u>deal</u>	tiếp - continue, bieà - know, mieâm - region, nghieâm - experiment
-ieã		vieã - affair
-ieâng		tiêng - noise
-ieâu		hieâu - understand
-iu		chòu - suffer, endure
o	<u>low</u> (slightly higher than in English)	nhoi - small, ngon - tasty, to - large, ngoit - sweet
oi	<u>boy</u>	ñoi - be hungry
oo	used only in a few loan words	soong - pot, boong - deck
oc		ñoã - read
ong		ong - bee
oa		oã - burst into tears, goã - be widowed, khoai - potato toã - calculate
oach		oãch - well dressed
oanh		oanh - oriole
oay	<u>ay</u>	xoay - turn
oã		hoã - or, ngoã - turn around quickly
oe	<u>west</u>	khoie - healthy, loe loeit - gaudy
oà	<u>snow</u>	coà - father's sister, boà - a set
		hòp - box, hòm - day, toã - good, boã - four
oã	<u>boy</u>	toã - I, ngoã - sit
oã		ñoã - poisonous

ông		ông - grandfather
ô		mô – dream, sô - be afraid, hôn - more than, cơm - cooked rice
ôi		vôi - with
u	<u>see</u>	ngủ - sleep
	<u>boot</u>	chổi – snap, bút - writing instrument
ua		cua – crab, mùa – season
ui	<u>buoy</u>	mũi – nose, vui - pleasant
uôi		buồm - (ship's) sail, chuột – rat, luôn - continually
uôi		luộc - cook by boiling
uông		chông - bell
uôi		đuôi - tail
uei	<u>suede</u>	thuê - to rent
uei		khuyến - amplify
uei		huống - showy
uôi	<u>won</u>	xuân - spring (season)
uy	<u>wee</u>	khuy - button
	<u>weep</u>	huyt - to whistle
uya		khuya - late at night
uyê		tuyết - snow
uyu		khủy - elbow
uô		thời - epoch
ô	<u>good</u>	tô – fourth, nứt – break, sức - strength
ôa		mưa – rain, nhả – handle
ôi		ngửi – sniff
ôi-		ướp - to perfume, ướt – wet, vườn - garden
ôi		người - person
ôi		rượu - alcoholic drink
ôi		mưu - ruse
y	<u>see</u>	My – America, kỳ – strange
	<u>beet</u>	hiydro - hydrogen
yei		yên - calm
ying-		ying - blackbird
yeu		yeu - cherish, love

Table 3. The Tone System

Tone		Pitch		
Name	Symbol	Level	Contour	Other Features
sa <sup>̣</sup>	ù	High	Rising	Tenseness
nga <sup>̣</sup>	ô	High	Rising	Glottalization
ngang	(unmarked)	High-Mid	Trailing-Falling	Laxness
huy <sup>̣</sup>	ø	Low	Trailing	Laxness, breathiness
ho <sup>̣</sup>	ú	Mid-Low	Dropping	Tenseness
na <sup>̣</sup> ng	.	Low	Dropping	Glottalization or tenseness

Day 1:

<u>Ngày hôm nay</u>	<u>Day 1</u>
<u>Ôn tập từ vựng/sân bay</u>	<u>At the airport</u>
Chào + obligatory pronoun: ông/bà, etc.	Hello/Goodbye... Mr./Mrs., etc.
ông	Mr.
bà	Mrs.
chị	Miss
chú	Miss or Mrs. (used to address the chambermaids and hotel workers)
anh	Mr. (for taxi drivers, porters, bus drivers.)
em	For children, teenage students.
tên	name
gì	what
Ông/bà...(pronoun) tên gì?	What is your name?
Tôi tên _____.	My name is _____.
Xin lỗi _____.	Excuse me _____.
Cảm ơn _____.	Thank you _____.
Cảm ơn _____ nhiều.	Thank you _____ very much.
Đai không có gì.	You're welcome (it's nothing).
Xe buýt	City bus
Xe taxi	Taxi
đi	to go
đâu?	where?
Xe buýt đi Saigon đâu?	Where is the bus going to Saigon?
tôi	I (pronoun, first person)
cần	to need
giá	the price
bao nhiêu	how much?
khách sạn	hotel
Mỹ kim/đô la	US dollar(s)
Tôi cần xe buýt đi Saigon/Hanoi.	I need the bus going to Saigon/Hanoi.
Xe buýt đi Saigon/Hanoi giá bao nhiêu Mỹ kim?	How much is price of the ticket to go to Hanoi/Saigon by bus?
một	one
hai	two
ba	three
bốn	four
năm	five

sáu	six
bảy	seven
tám	eight
chín	nine
mười	ten
	(You don't need to spend more than ten dollars by taxi; so large numbers will follow in the Day 2 Lesson)
phòng vệ sinh	toilet (room)
Phòng vệ sinh ở đâu?	Where is the toilet room?
Ở kia	over there
Bên tay phải	on the right
Bên tay trái	on the left
Đai không	No
Đai cói	Yes
Đai chưa	Not yet
Đai rồi	Yes. (already done)
biết	to know
tiếng Việt	Vietnamese language
noi	to speak
được	to be able, can
một chút	a little bit
chậm	slow/slowly
lặp lại	to repeat
hiểu	to understand
không hiểu	don't understand
Tôi nói được tiếng Việt một chút thôi.	I can speak Vietnamese a little bit.
Tôi không hiểu.	I don't understand
Xin Ông/Bà... (pronoun) nói chậm hơn.	Please speak slowly
Xin Ông/Bà... lặp lại.	Please repeat slowly
<u>Ở khách sạn</u>	<u>At the hotel</u>
khách sạn	hotel
phòng	room
giữ	reserve, keep
Tôi có giữ một phòng ở khách sạn này.	I had a reservation for one room in this hotel.
số	number
chìa khóa	key
phòng ăn	dining room/restaurant
Có phòng ăn không?	Is there a dining room?

<u>Ôlphong an</u>	<u>In the dining room</u>
ñiem cho	<i>bring to</i>
moät döa	<i>one plate</i>
chaigiöø	<i>spring rolls/Imperial rolls</i>
moät toä/bait	<i>one bowl</i>
phöü	<i>beef noodle soup</i>
xup maing cua	<i>asperagus and crab soup</i>
moät döa xai laich	<i>one plate of salad</i>
moät tach caipheä	<i>one cup of coffee</i>
moät chai bia	<i>one bottle of beer</i>
Ñiem cho toä moät toäxup maing cua, moät döa xai laich va moät tach caipheä	<i>Please bring me one bowl of asperagus soup, one plate of salad and one cup of coffee.</i>
tính tièn	<i>the bill (add the bill)</i>
Xin tính tièn	<i>The bill, please</i>

Day 2

<u>Ngày hôm nay</u>	<u>Day 2:</u>
<u>Choi nôi tien</u>	<u>Handling Vietnamese currency and currency exchange</u>
choi nao?	where?
ngân hàng/nha băng	bank
nôi tien	to exchange money
bao nhieu?	how much?
moät myikim	one dollar
hai möi	twenty
ba möi	thirty
boän möi	forty
naim möi	fifty
moät traim	one hundred
moät ngan	one thousand
hai ngan	two thousand
naim ngan	five thousand
möi ngan	ten thousand
hai möi ngan	twenty thousand
naim möi ngan	fifty thousand
moät trieu	one million
Chao ông, toi muoi noi _____ Myikim/ noi la ra tien Viet Nam.	Hello, I would like to change _____ \$US to Vietnamese money.
<u>Ôi nha Böu nien</u>	<u>At the post office</u>
nha böu nien/nha giai thep	post office
tem/coi(north)	stamps
böu thiep	post card
göi	to send
böi thö	letter
böu kieän	postal package
baib naim	to insure
bäng	by means of
bäng tau thuy	by boat/ship
bäng may bay	by air mail
ni bao lau?	How long does it take?
<u>Ôi hieu an</u>	<u>At the restaurant</u>
hieu an/tiem an	restaurant
ngon	tasty

reì	<i>inexpensive, cheap</i>
gần	<i>near</i>
Có tiệm ăn nào gần đây không?	<i>Is there a restaurant nearby?</i>
mời	<i>invite/please</i>
ngoài	<i>to sit</i>
bàn này	<i>this table</i>
dùng	<i>to use/eat</i>
gì?	<i>what?</i>
bánh cuốn	<i>Vietnamese meat crepe (steamed rice wrapper filled with meat and mushrooms)</i>
cơm	<i>cooked rice</i>
gà xào sả ớt	<i>chicken cooked in caramel with lemon grass and hot pepper</i>
muỗng	<i>spoon</i>
nĩa	<i>fork</i>
dao	<i>knife</i>
đũa	<i>a pair of chopsticks</i>
khăn ăn	<i>napkin</i>
Cho tôi xin cái muỗng/nĩa/dao/...	<i>Please give me a spoon/fork/knife..</i>
Cho tôi xin một đôi đũa	<i>Please give me a pair of chopsticks</i>
cay	<i>hot (pepper)</i>
mặn	<i>salty</i>
bia [333 beer - Vietnamese beer]	<i>beer</i>
nước suối	<i>spring water</i>
nước ngọt	<i>soft drink</i>
cà phê sữa đá	<i>iced coffee</i>
tráng miệng	<i>dessert</i>
trái cây	<i>fruits</i>
bánh ngọt	<i>cake</i>
tiền nhỏ	<i>tip money</i>
Xin cô/anh/ông tính tiền.	<i>Please Miss/Mr.?...(substitute appropriate pronoun) the bill.</i>
Đây là tiền nhỏ.	<i>This is the tip.</i>

**Day 3:**

<b>Ngày hôm nay</b>	<b>Day 3</b>
Mướm xe đạp/xe gắn máy	<i>Rent a bike</i>
xe đạp	<i>bicycle</i>
xe gắn máy	<i>motorbike</i>

một ngày	one day
từ mấy giờ tới mấy giờ?	from what time to what time
tiền đặt cọc	deposit money
mướm	to rent
muốn	to want
Tôi muốn mướm _____ một ngày.	I'd like to rent _____ one day.
Giá bao nhiêu?	How much is it?/What is the price?
Mấy giờ rồi?	What time is it?
một giờ	one o'clock
hai giờ	two o'clock
sáng	...in the morning
chiều	...in the afternoon
tối	...in the evening
<u>Mướm xe hơi có tài xế</u>	<u>Rent a car with driver</u>
xe hơi	automobile
nhỏ	small
tài xế	chauffeur, driver
đi tham quan	to go sightseeing
đón	to pick up someone
máy lạnh	air conditioner/ing
Xe hơi có tài xế	car with driver
Tôi muốn mướm xe hơi nhỏ có tài xế để đi tham quan.	I'd like to rent a small car with a driver to go sightseeing.
Xe có máy lạnh không?	Does the car have air conditioning?
<u>Nói chuyện với anh tài xế</u>	<u>Small talk with the driver</u>
gia đình	family
con	children
vợ	wife
lớn	big (in age)
nhỏ	small (in age)
mấy tuổi	How old?/What age?
Anh có gia đình chưa?	Do you have a family? / Are you married?
Anh có mấy con?	How many children do you have?
trai	boy
gái	girl
mấy trai	How many boys?
mấy gái	How many girls?
Anh có mấy trai, mấy gái?	How many boys, how many girls do you have?
đi học	to go to school

ñi hoc chóa?	<i>go to school yet?</i>
Con anh ñi hoc khong?	<i>Do they go to school?</i>
<u>Y-Te</u> <u>can thiet</u>	<u>Medical emergencies</u>
Bac só	<i>medical doctor</i>
can	<i>need</i>
beñh vieñ/nhaithoong	<i>hospital</i>
giup	<i>to help</i>
Xin giup toá	<i>Please help me</i>
tai nain	<i>accident</i>
ñau bung	<i>stomachache</i>
tieu chay	<i>diarrhoea</i>
traät xöong	<i>dislocate the bone</i>
nhaithuoc tay	<i>pharmacy</i>
Toá bò ñau bung/tieu chay/traät xöong.	<i>I have a stomachache/diarrhoea/dislocated a bone.</i>
giöt	<i>to snatch</i>
bò giöt böp	<i>to be victim of a purse/bag/back pack snatching</i>
Toá bò giöt böp	<i>I'm the victim of a purse/bag/back pack snatching.</i>
cong an/canh sai	<i>police</i>
Xin keu canh sai	<i>Please call the police.</i>

## Day 4

<u>Ngày từ</u>	<u>Day 4</u>
<u>Đi mua sắm</u>	<u>Go shopping</u>
cửa hàng	shop, store
phòng hiệu	shop, store
bán	to sell
đồ	things, articles
lưu niệm	souvenir
đồ sơn mài	lacquerware
tơ lụa	silk
Có cửa hàng bán đồ lưu niệm gần đây không?	Is there a store selling souvenirs near here?
Tôi muốn mua đồ sơn mài và tơ lụa làm quà.	I would like to buy lacquerware and silk from this area.
mua	to buy
quá đắt	too expensive
rẻ hơn	cheaper
Cái này giá bao nhiêu?	How much is this? /What is the price?
Cái này quá đắt	This thing is too expensive.
Có cái nào rẻ hơn không?	Do you have a cheaper one?
cái kia	that thing
cái này	this thing
cái màu	the colored one
cái trắng	the white one
cái kia kia	the one over there
Tôi thích cái kia/cái này/cái kia kia.....	I like that one/this one/the one over there....
<u>Xã giao</u>	<u>To be social, to be nice with the Host</u>
làm phiền, phiền anh/ bà/.....	To disturb someone, to ask someone to do something
Tôi phiền anh làm cái này giúp tôi.	May I trouble you to ask you to do this for me?
phải, phải quá	disturb
Xin lỗi nhiều.	Please excuse me.
Xin tha lỗi cho tôi.	Please forgive me.
vui lắm	very interesting

raát thích	<i>like something a lot, like it very much</i>
deáchòu	<i>easy to get along</i>
cồôí	<i>to smile</i>
thain maát	<i>cordial</i>
vui tính	<i>happy, genial, jovial</i>
giup ñhôi	<i>helpful</i>
coidáp	<i>to have the occasion to</i>
hiein lanh	<i>to be kind, good-natured, good-hearted</i>
tồiteá	<i>to be kind, decent</i>
hiein haau	<i>kind, gentle, kind-hearted</i>
trung thanh	<i>loyal</i>
bieát ôn	<i>thankful, grateful</i>
tróilaii	<i>to return</i>
nhieâu laín	<i>many times</i>
deálam ban	<i>easy to make friends</i>
thích	<i>to like, to love</i>
ngồôi ngoaii quoc	<i>foreigner(s)</i>

## Day 5

<b>Ngày hôm nay</b>	<b>Day 5</b>
<u>Ni tham quan vung ngoai oabang xe buyt.</u>	<u>A tour/visit to the suburbs of Saigon City.</u>
du lich/tham quan	sightseeing/tour
chay	to run, to depart
may gio?	what time?
ni nau?	go where?
ve/gia	ticket
xe toi hanh	express bus
ni khoihoi/cai ni cai ve	round trip/to go and to come back
ben xe du lich/toi hanh	bus depot/station
Ben xe nay la ben xe du lich ni ngoai o phai khong?	Is this the inter-city bus depot for touring the other provinces?
vung/mien	area
Tay	West
Bac	North
Noing	East
Nam	South
Tay Ninh	Tay Ninh is the name of a province in the South of Viet Nam.
Toa Thanh Cao Nai	Cao Nai Church (A religious sect in Viet Nam)
Chua	Pagoda/Buddhist church
Toi muon ni xem Toa Thanh Tay Ninh.	I wish to go sightseeing at The Cao Nai Church.
Ve/Gia ni khoihoi bao nhieu?	How much is a round trip ticket?
Choi nay o vung Tay Bac, phai khong?	This place is in the Northwest region, isn't it?
May gio xe chay?	What time does the bus leave?
Ben xe du lich coi gan Toa Thanh Tay Ninh khong?	Is the bus station near the Cao Nai church?
Ni ma bao lau?	How long is the trip?
<u>Noi chuyen xa giao</u>	<u>Small talk with people on street</u>
sinh vien	student
hoc	to study
nganh	branch of study
bao gio?	when?
ra troing	to graduate
noi hoc	university
trung hoc	middle school
tieu hoc	elementary school

miền	area
biển	sea
hay	or
núi	mountain
tiếng Anh	English language
lịch sử	History
kinh tế	Economics
chính trị	Political Science
y khoa	Medicine
dược khoa	Pharmacy
nha khoa	Dentistry
Anh là sinh viên, phải không?	You are a student, aren't you?
Anh học gì?	What are you studying?
Năm nào?	What year?
Bao giờ anh sẽ ra trường?	When will you graduate?
Nhà anh ở đâu?	Where is your house/Where do you live?
Gần biển hay gần núi?	Near the beach or the sea?
Có vườn/ñồn trái cây không?	Is there fruit tree plantations?
Second person replies: Đại vùng này có nhiều vườn trái cây.	Yes, this area has many fruit tree orchards.
Trái cây gì?	What kind of fruits?
Có ngon không?	Are they delicious?
chua	sour (in taste)
ngọt	sweet (in taste)
Trái cây nào chua hay ngọt?	Those fruits are sweet or sour?
vườn	garden/orchards
trái cây	<a href="#">fruits</a> (click to learn the names of fruits)
ñồn ñiền	plantation
cà phê	coffee
trà	tea
cao-su	rubber
Miền/Vùng nào có gì?	What do you have in that area?
Có ñồn ñiền gì?	What kind of plantations?
Ñồn ñiền cà phê hay trà?	Coffee plantations or tea plantations?
Second person replies: Đại, ñồn ñiền cao su.	There are rubber plantations.

## Day 6

<u>Ngày hôm sau</u>	<u>Day 6</u>
Một ngày nǐ chơi trời, ăn sáng với bạn và nǐ mua nhạc Việt Nam và nǐo k y niem lam ôi Việt Nam.	<i>A day at the open market, eat breakfast with friend and shopping for Vietnamese made product.</i>
ăn sáng	<i>eat breakfast</i>
nǎu?	<i>where?</i>
phô	<i>Vietnamese beef noodle soup</i>
hũ tiếu	<i>shrimp, pork, quail egg, dry squid and fresh squid with wheat noodles soup</i>
bánh mì	<i>french bread: (bata - bigger size) and (baguette - smaller size)</i>
cà phê sữa nóng	<i>hot, strong, and dark coffee with sweet condensed milk</i>
mứt	<i>marmalade</i>
gọi	<i>to call, to order</i>
món	<i>dish (from the menu)</i>
thử	<i>to try/to sample the foods</i>
ăn thử	<i>to eat and make a judgement on the taste</i>
bánh cuốn	<i>steamed Vietnamese rice flour dumpling filled with meat and mushrooms</i>
chả lụa	<i>steamed fine ground pork roll (can be with cinnamon flavor or garlic and onion flavor)</i>
Chúng ta ăn sáng ở nǎu?	<i>Where do we go for breakfast?</i>
Nǐ ăn ở hũ gần chơi.	<i>We'll go to a shop near the market.</i>
Tôi thích ăn phô bò	<i>I'd like to eat "phô bò" (beef soup).</i>
Tôi thích ăn bánh mì Pháp và cà phê sữa nóng.	<i>I'd like to eat French bread and coffee with sweet condensed milk.</i>
Anh ăn thử bánh cuốn chả lụa nǐ. Ngon lam.	<i>You should try Vietnamese crepe with pork rolls. It's delicious.</i>
Tôi sẽ ăn thử món nǐ	<i>I'll try that dish.</i>
Ăn rồi chúng ta nǐ nǎu?	<i>After the breakfast, where shall we go?</i>
hàng	<i>Shop</i>
vải	<i>cotton/clothing material</i>
quần áo	<i>clothing (pant dress)</i>
non	<i>hat made of palm leaf</i>

sứ	ceramics
nhũn/hàng sứ	embroidery material
nhũn sứ	ceramics object
nhũn lá	conical hat made of palm leaves
làm	to make/made
nhũn may sẵn	ready made to wear
cỡ số	size (clothing)
nhũn kỷ niệm làm bằng hải sản	souvenirs made of sea shells
nhũn địa	local made
nhập cảng	imported material/things
màu	color
màu gì?	what color
màu này	this color
Anh muốn mua gì?	What would you like to buy?
Tôi muốn mua nhũn lụa và lụa làm ở Việt Nam.	I would like to buy embroidery made of silk and local silk.
Chúng ta nên hàng nhũn trước.	We should go to the embroidery stall first.
Ông muốn mua nhũn may sẵn hay hàng sứ?	Do you like to buy embroidered ready made to wear or embroidered material ?
Cả hai thôi	Both.
Nhũn may sẵn cỡ số nào?	What is the size for ready clothing?
Cỡ lớn. Ngồi Mỹ cỡ lớn làm.	Large size. American has large size.
Hàng sứ thì may thước?	For embroidered material how many meters?
Ông muốn mua màu gì?	What color?
Ông muốn mua vải hay tơ lụa?	Cotton or silk?
Tôi mua tơ lụa thôi.	Silk only.
Bốn thước/mét.	Four meters.
Chúng tôi chỉ xem thôi.	We only like to look around.
<b>Giải Trí</b>	<b>Entertainments</b>
Chiều nay	this afternoon
toà nay	tonight
nhũn	to plan
làm gì?	do what?
Chiều nay anh có muốn đi đâu không?	Do you like to go anywhere this afternoon?
nhũn xem/ nhũn coi	to see, to watch

Hải Bối	<i>Vietnamese traditional drama</i>
Múa rối nước	<i>water puppet show</i>
Đi nghe nhạc	<i>do and listen to music in the coffee shop</i>
Đi phòng trà	<i>go the disco/night club</i>
Đi khiêu vũ	<i>go dancing</i>
nhạc	<i>music</i>
băng nhạc	<i>music tape</i>
hôn hết	<i>most</i>
Tôi muốn mua một ít nhạc Việt Nam.	<i>I'd like to buy Vietnamese music.</i>
Chúng ta nên đi hiệu nào?	<i>Which store should we go to?</i>
Có nhiều hiệu bán nhạc.	<i>There are many music stores.</i>
Những hiệu Tới Lối lại rẻ và có nhiều nhạc hơn hết.	<i>But Tới Lối is less expensive and they have most of the music.</i>
Anh đi với tôi đi nhé.	<i>Let's go there.</i>
Tôi muốn mua mấy đĩa nhạc này.	<i>I'd like to buy these CDs.</i>
Giá bao nhiêu?	<i>How much?</i>
Còn băng nhạc thì sao?	<i>And how about music tapes?</i>
Tôi mua 5 đĩa nhạc và 6 băng nhạc.	<i>I will buy 5 CDs and 6 tapes.</i>
Xin tính tiền.	<i>Please give me the bill.</i>
Bạn nhận tiền Mỹ Kim không?	<i>Do you accept US dollars?</i>
Bạn bớt cho tôi ____ (the amount you want) ____ mỹ Kim, được không?	<i>Can you give discount on my purchase?</i>
Tối nay chúng ta làm gì?	<i>What shall we do tonight?</i>
Anh muốn đi xem Hải Bối không?	<i>Do you want to see a Vietnamese traditional drama?</i>
Anh muốn đi phòng trà nghe nhạc không?	<i>Would you like to go a disco and listen to the music?</i>
Anh muốn đi xem Múa rối nước không?	<i>Would you like to see a "Water puppet show"?</i>
Anh muốn đi khiêu vũ không?	<i>Would you like to go dancing?</i>
Cái này tùy anh.	<i>That's up to you.</i>

## Day 7

<u>Ngày hôm nay</u>	<u>Day 7</u>
<u>Số</u> soạn rồi / ra khỏi Việt Nam.	<u>Preparing to leave to return to your home country</u>
máy bay	airplane
số	flight number
ngày	day
tháng	month
từ ..... tới	starting from.....to
ghe	stopover
đúng giờ	on time
trễ giờ	late (time)
có mặt	be present
ở đâu	there
thay đổi	change
có gì	is there?
báo cho tôi	inform me
điện thoại	telephone
bao lâu?	how long?
Máy bay hãng _____ số _____ ngày _____ tháng _____, có gì thay đổi không?	Is there any change on _____ airline, flight number _____ day _____ month _____?
Chuyến này có đúng giờ không?	Is that flight on time?
Chuyến này trễ bao lâu?	How late is that flight?
Tôi đi chuyến bay thẳng.	My flight is a direct flight.
Tôi không muốn ghé đâu cả	I don't like to stop over any place.
Có gì thay đổi, xin báo cho tôi.	Please inform me if there is any change.
Điện thoại tôi là _____ ở khách sạn _____.	My phone number is _____ at the hotel _____.
Mấy giờ tôi phải có mặt ở đâu?	What time do I have to be there?
giữ chỗ	reserve a place/make a reservation
chuyến đi	the trip
đón	to pick up (a passenger)/to welcome the arrival of a person
trước mặt	in front of
đợi	to wait
phòng du khách đi nước ngoài	International departure room
Tôi muốn giữ chỗ trên xe buýt ra phi trường lúc _____ (time you want to leave) _____ giờ	I would like to reserve a seat on the airport bus at _____.

Xin nhờ ai đưa tôi ra trước mặt khách sạn __ (name of the hotel or place you want them to pick you up) __.	<i>Please pick me up in front of Hotel _____.</i>
Mấy giờ xe buýt ra phi trường/sân bay sẽ đến khách sạn _____.	<i>What time the bus will be at Hotel _____.</i>
Tôi muốn đi chuyến sớm.	<i>I'd like to go on the early bus.</i>
Tôi sẽ đợi ở đây.	<i>I'll wait there.</i>
Xe buýt đúng giờ không?	<i>Is your bus on time?</i>
Tôi không muốn trễ chuyến máy bay tôi.	<i>I don't like to miss my flight.</i>
tính tiền phòng	<i>to calculate the bill for the room</i>
gồm	<i>to include</i>
tiền thuế	<i>tax money</i>
đúng	<i>correct</i>
Có đúng không?	<i>Is this correct?</i>
sửa lại/chữa lại	<i>to correct, to make it right</i>
xem lại	<i>to check over, to look again</i>
chú ý	<i>careful</i>
giữ chỗ	<i>to reserve a seat</i>
xe buýt tới phi trường	<i>airport bus</i>
một vòng đi	<i>one way</i>
chỉ	<i>only</i>
đồ kỷ niệm	<i>souvenir items</i>
đồ trang	<i>jewelry</i>
khai	<i>to declare</i>
Không có gì khai	<i>Nothing to declare.</i>
mong	<i>to hope</i>
gặp lại	<i>to see ...again</i>
Tôi mong gặp lại các bạn Việt Nam.	<i>I hope to see you (friends) again.</i>
Tôi sẽ trở lại một ngày gần đây.	<i>I'll return in the near future.</i>